

Nà Hỡ, ngày 01 tháng 01 năm 2026

**BIÊN BẢN NIÊM YẾT CÔNG KHAI
DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**

I. Thời gian: 07 giờ 45 phút, ngày 01 tháng 01 năm 2026

II. Địa điểm: Trường PTDTBT THCS Nà Hỡ, xã Nà Hỡ, tỉnh Điện Biên

III. Thành Phần gồm:

1. Ông: Trần Hoàng – Hiệu trưởng – Chủ tọa
2. Ông: Nguyễn Xuân Trường – Phó hiệu trưởng
3. Bà: Tao Thị Thu Hà – Phó hiệu trưởng
4. Ông: Nguyễn Văn Thanh – Trưởng Ban thanh tra nhân dân
5. Bà: Xa Thị Thuý – Nhân viên kế toán
6. Bà: Hà Thị Hương – Thư ký hội đồng

IV. Nội Dung:

Trường PTDTBT THCS Nà Hỡ tiến hành niêm yết, công khai theo thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TTBTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính. Cụ thể như sau:

1. Công khai và niêm yết công khai giao dự toán NSNN năm 2025

2. Các số liệu công khai bao gồm: Quyết định bổ sung dự toán chi NSNN năm 2025 số 629/QĐ-UBND ngày 31/12/2025, Quyết định công khai dự toán số 01/QĐ-THCSNH ngày 01/01/2026 và biểu mẫu số 2 kèm theo.

3. Hình thức công khai: Dán trên bảng tin và đăng tải trên trang Website Trường PTDTBT THCS Nà Hỡ.

4. Thời gian niêm yết công khai: Từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 02/02/2026.

Biên bản kết thúc hội 8 giờ 15 phút cùng ngày, những người có liên quan cùng thống nhất thông qua./.

THƯ KÝ

Thư ký

Hà Thị Hương



Trần Hoàng

Số: 01/QĐ-THCSNH

Nà Hỡ, ngày 01 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán NSNN năm 2025
của Trường PTDTBT THCS Nà Hỡ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG PTDTBT THCS NÀ HỖ

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 629/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Nà Hỡ về việc bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của Trường PTDTBT THCS Nà Hỡ

(Theo biểu đính kèm)

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Các Phó Hiệu trưởng, bộ phận kế toán và viên chức, người lao động Trường PTDTBT THCS Nà Hỡ tổ chức, thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT



Biên số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường PTDTBT THCS Nà Hỳ

Chương: 622



DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 262/QĐ-THCSNH ngày 31/10/2025 của Trường PTDTBT THCS Nà Hỳ)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

(Đơn vị: đồng)

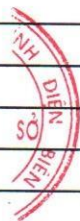
Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	
	Lệ phí A	
	Lệ phí B	
		
2	Phí	
	Phí A	
	Phí B	
		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
1	Lệ phí	
	Lệ phí A	
	Lệ phí B	
		
2	Phí	
	Phí A	
	Phí B	
		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	650.000.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	650.000.000
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	



3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	650.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	184.000.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	466.000.000
	- Chính sách theo Nghị định 66/2025/NĐ-CP	466.000.000
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
5.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	



8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
5.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	



Số: 629 /QĐ-UBND

Nà Hỳ, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NÀ HỖ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2019 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 25/12/2025 của UBND tỉnh Điện Biên việc phân bổ kinh phí năm 2025 từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương;

Căn cứ Quyết định số 2966/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của UBND tỉnh Điện Biên về bổ sung kinh phí cho các cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2968/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của UBND tỉnh Điện Biên bổ sung kinh phí năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị để chi thực hiện các chính sách an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2996/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh Điện Biên về bổ sung kinh phí cho các cơ quan, các xã phường thực hiện nhiệm vụ phát sinh được giao trong năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 3001/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh Điện Biên về bổ sung dự toán kinh phí năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị thực hiện chi trả các chế độ, chính sách đối với giáo viên tăng thêm;

Căn cứ Quyết định số 3002/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh Điện Biên về bổ sung dự toán kinh phí năm 2025 cho các đơn vị thực hiện chi trả các chế độ, chính sách đối với viên chức, hợp đồng tăng thêm của Trung tâm dịch vụ tổng hợp;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 31/12/2025 của HĐND xã Nà Hỳ về bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung dự toán chi ngân sách cho một số cơ quan, đơn vị thuộc xã và hỗ trợ đơn vị dự toán cấp trên đứng chân trên địa bàn xã thực hiện các nhiệm vụ phát sinh trong năm 2025, cụ thể như sau:

1. Tổng kinh phí bổ sung: 9.933 triệu đồng (*Chín tỷ, chín trăm ba mươi ba triệu đồng*), trong đó:

- Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 7.202 đồng
- Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể: 2.075 triệu đồng.
- Sự nghiệp an ninh, trật tự: 40 triệu đồng.
- Sự nghiệp quốc phòng: 50 triệu đồng.
- Chi các hoạt động kinh tế: 536 triệu đồng.
- Chi khác: 30 triệu đồng.

(như biểu chi tiết kèm theo).

2. Nguồn kinh phí thực hiện từ các nguồn sau:

- Nguồn chi thường xuyên cấp huyện chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025 được UBND tỉnh giao cho ngân sách xã tại Quyết định số 2359/QĐ-UBND ngày 07/10/2025 (275 triệu đồng).

- Ngân sách tỉnh bổ sung tại các Quyết định số 2966/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 (1.432 triệu đồng); Quyết định số 2968/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 (4.993 triệu đồng); Quyết định số 2983/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 (220 triệu đồng); Quyết định số 3001/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 (1.212 triệu đồng); Quyết định số 3002/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 (134 triệu đồng).

- Ngân sách tỉnh hoàn trả ngân sách xã phần kinh phí đã ứng trước để thực hiện một số nhiệm vụ trên địa bàn tại các Quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 25/12/2025 (971 triệu đồng); Quyết định số 2996/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 (5 triệu đồng).

- Nguồn ngân sách xã chưa phân bổ chi tiết tại Quyết định số 425/QĐ-UBND ngày 30/10/2025 (281 triệu đồng); Quyết định số 437/QĐ-UBND ngày 31/10/2025 (410 triệu đồng).

Điều 2. Căn cứ dự toán được phân bổ, các cơ quan, đơn vị có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng Luật Ngân sách Nhà nước và các quy định hiện hành.

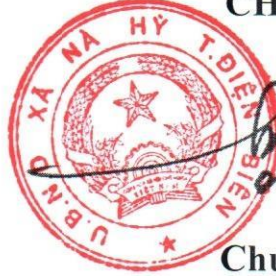
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND; Trưởng phòng Kinh tế; Trưởng phòng giao dịch số 3 KBNN khu vực X và Thủ trưởng các đơn vị có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này ./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Đảng ủy xã (b/c);
- Lãnh đạo HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Ban KT - XH, HĐND xã;
- Công khai trên trang TTĐTTH xã.
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Chu Văn Sử

BIỂU BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 629/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Nà Hy)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Chương	Khoản	Mã nguồn NS	Số tiền	Ghi chú
Tổng cộng					9.933,0	
I	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề				7.202,0	
1.1	Trường MN Nà Hy	822	071		219,0	
-	Chính sách cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 238/2025/NĐ-CP			15	124,0	
-	Trợ cấp chuyển vùng theo NĐ 76/2019/NĐ-CP			13	95,0	
1.2	Trường Mầm non Nậm Chua	822	071		77,0	
-	Chính sách cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 238/2025/NĐ-CP			15	77,0	
1.3	Trường Mầm non Nà Khoa	822	071		33,0	
-	Chính sách cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 238/2025/NĐ-CP			15	33,0	
1.4	Trường Mầm non Nậm Nhừ	822	071		323,0	
-	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo NĐ 105/2020/NĐ-CP			15	1,0	
-	Chính sách học sinh bán trú theo NĐ 116/2016/NĐ-CP và NĐ 66/2025/NĐ-CP			15	224,0	
-	Chính sách cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 238/2025/NĐ-CP			15	59,0	
-	Chính sách hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC			15	9,0	
-	Tăng chi thường xuyên (đã bao gồm âng lương thường xuyên, nâng lương trước thời hạn, thăng hạng, phụ cấp giáo viên dạy học sinh khuyết tật năm			13	30,0	
1.5	Trường Mầm non Hoa Ban	822	071		44,0	
-	Chính sách cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 238/2025/NĐ-CP			15	44,0	
1.6	Trường Tiểu học Nà Hy	822	072		786,0	
-	Chính sách học sinh bán trú theo NĐ 116/2016/NĐ-CP và NĐ 66/2025/NĐ-CP			15	569,0	

STT	Nội dung	Chương	Khoản	Mã nguồn NS	Số tiền	Ghi chú
-	Chính sách cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 238/2025/NĐ-CP			15	167,0	
-	Chính sách hỗ trợ học sinh dân tộc thiểu số ít người			15	6,0	
-	Tăng chi thường xuyên (đã bao gồm <i>âng lương thường xuyên, nâng lương trước thời hạn, thăng hạng, phụ cấp giáo viên dạy học sinh khuyết tật năm</i>			13	44,0	
1.7	Trường Tiểu học Nhà Khoa	822	072		644,0	
-	Chính sách học sinh bán trú theo NĐ 116/2016/NĐ-CP và NĐ 66/2025/NĐ-CP			15	453,0	
-	Chính sách cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 238/2025/NĐ-CP			15	46,0	
-	Chính sách hỗ trợ học sinh dân tộc thiểu số ít người			15	6,0	
-	Tăng chi thường xuyên (đã bao gồm <i>phụ cấp tăng giờ giáo viên tiếng anh, giáo viên dạy học sinh khuyết tật, phụ cấp giáo viên biệt phái năm 2025)</i>			13	139,0	
1.8	Trường THCS Nhà Hỷ	822	073		650,0	
-	Chính sách học sinh bán trú theo NĐ 116/2016/NĐ-CP và NĐ 66/2025/NĐ-CP			15	466,0	
-	Tăng chi thường xuyên (đã bao <i>nâng lương thường xuyên, trước thời hạn năm 2025; phụ cấp tăng giờ giáo viên tiếng anh, giáo viên dạy học sinh khuyết tật năm 2025)</i>			13	184,0	
1.9	Trường THCS Nậm Chua	822	073		926,0	
-	Chính sách học sinh bán trú theo NĐ 116/2016/NĐ-CP và NĐ 66/2025/NĐ-CP			15	652,0	
-	Chính sách cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 238/2025/NĐ-CP			15	106,0	
-	Tăng chi thường xuyên (đã bao gồm <i>Nâng lương thường xuyên, nâng lương trước thời hạn, thăng hạng; phụ cấp tăng giờ giáo viên tiếng anh, giáo viên dạy học sinh khuyết tật)</i>			13	168,0	
1.10	Trường THCS Nhà Khoa	822	073		762,0	
-	Chính sách học sinh bán trú theo NĐ 116/2016/NĐ-CP và NĐ 66/2025/NĐ-CP			15	572,0	

STT	Nội dung	Chương	Khoản	Mã nguồn NS	Số tiền	Ghi chú
-	Tăng chi thường xuyên (đã bao gồm Nâng lương thường xuyên, nâng lương trước thời hạn, thăng hạng; phụ cấp tăng giờ giáo viên tiếng anh, giáo viên dạy học sinh khuyết tật năm 2025)			13	190,0	
1.11	Trường THCS Nậm Nhừ	822	073		1.572,0	
-	Chính sách học sinh bán trú theo ND 116/2016/ND-CP và ND 66/2025/ND- CP			15	1.335,0	
-	Chính sách cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo ND 238/2025/ND-CP			15	90,0	
-	Tăng chi thường xuyên (Đã bao gồm phụ cấp tăng giờ giáo viên tiếng anh, giáo viên dạy học sinh khuyết tật; kinh phí tổ chức dạy tăng cường tiếng việt cho trẻ chuẩn bị vào lớp 1 năm 2025)			13	147,0	
1.12	Trung tâm chính trị	989	083		61,0	
-	Tăng chi thường xuyên (đã bao gồm nâng lương thường xuyên, nâng lương trước hạn năm 2025)			13	35,0	
-	Thưởng theo ND 73/2024/ND-CP năm 2025			18	26,0	
1.13	Chưa phân bổ chi tiết				1.105,0	
-	Mua sắm thiết bị dạy học				220,0	
-	Chi thường xuyên				885,0	
II	Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể				2.075,0	
1	Đảng ủy xã	819	351		399,0	
-	Tăng chi thường xuyên (đã bao gồm nâng lương thường xuyên, nâng lương trước hạn năm 2025; hỗ trợ trang phục cơ yếu; phụ cấp ban chấp hành)			13	211,0	
-	Thưởng theo ND 73/2024/ND-CP năm 2025			18	188,0	
2	Văn phòng HĐND và UBND	830	341		521,0	
-	Tăng chi thường xuyên (đã bao gồm nâng lương thường xuyên, trước thời hạn năm 2025)			13	316,0	
-	Thưởng theo ND 73/2024/ND-CP năm 2025			18	205,0	
3	UB Mặt trận tổ quốc	820	361		206,0	
-	Tăng chi thường xuyên (đã bao gồm nâng lương thường xuyên, trước thời hạn năm 2025; hỗ trợ tổ chức hội nghị tổng kết năm các đại hội đoàn thể ...)			13	123,0	
-	Thưởng theo ND 73/2024/ND-CP năm 2025			18	83,0	



STT	Nội dung	Chương	Khoản	Mã nguồn NS	Số tiền	Ghi chú
4	Phòng Kinh tế	831	341		211,0	
-	Tăng chi thường xuyên (đã bao gồm nâng lương thường xuyên, nâng lương trước hạn năm 2025)			13	112,0	
-	Thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP năm 2025			18	99,0	
5	Phòng Văn hóa và Thông tin	832	341		631,0	
-	Tăng chi thường xuyên (đã bao gồm nâng lương thường xuyên, nâng lương trước hạn năm 2025; Hỗ trợ tổ chức hội nghị gặp mặt học sinh; Trợ cấp chuyển vùng của 02 biên chế thuộc phòng giáo dục và đào tạo trước khi sáp nhập số tiền 371 trđ)			13	462,8	
-	Thực hiện Khen thưởng đột xuất năm 2025 (13 trđ); Tổ chức vận chuyển gạo đến kho trường THCS Nậm Chua (9 trđ); Tổ chức công nhận bản văn hóa năm 2025 (71,2 trđ)			12	93,2	
-	Thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP năm 2025			18	75,0	
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	833	341		107,0	
-	Tăng chi thường xuyên (đã bao gồm nâng lương thường xuyên, nâng lương trước hạn năm 2025; kinh phí mua hóa đơn điện tử ...)			13	54,0	
-	Thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP năm 2025			18	53,0	
III	Chi an ninh				40,0	
1	Công an xã	860	041	15	40,0	
-	Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ an ninh trật tự trên địa bàn xã năm 2025				40,0	
IV	Chi quốc phòng				50,0	
1	Văn phòng HĐND và UBND	830	011	15	50,0	
-	Kinh phí khám tuyển nghĩa vụ quân sự năm 2025				50,0	
V	Chi các hoạt động kinh tế				536,0	
1	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	821			536,0	
-	Chi thường xuyên năm 2025 (đã bao gồm lương tháng 12/2025 của viên chức, hợp đồng lao động)		281	13	228,0	
-	Thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP		281	18	99,0	
-	Chính sách miễn thủy lợi phí		283	15	209,0	
VI	Chi khác				30,0	
1	Tòa án nhân dân	860	428	15	15,0	
-	Hỗ trợ kinh phí xét xử lưu động trên địa bàn xã năm 2025				15,0	

STT	Nội dung	Chương	Khoản	Mã nguồn NS	Số tiền	Ghi chú
2	Ngân hàng chính sách xã hội	860	428	15	15,0	
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức vay vốn cho các hộ chính sách trên địa bàn xã năm 2025				15,0	

